

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 10 năm 2016

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 10 NĂM 2016 SO VỚI				10 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ 2015
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 10 năm 2015	Tháng 12 năm 2015	Tháng 9 năm 2016	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,14	104,13	104,02	100,92	102,32
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,25	102,63	102,34	100,13	102,27
1- Lương thực	101,69	102,94	101,98	99,95	101,60
2- Thực phẩm	104,42	102,73	102,56	100,20	102,57
3- Ăn uống ngoài gia đình	105,44	102,08	101,83	100,02	102,21
II, Đồ uống và thuốc lá	104,12	102,06	101,76	99,99	102,33
III, May mặc, mũ nón, giày dép	104,25	101,84	101,25	100,02	102,48
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	99,50	101,51	100,64	100,25	101,17
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,26	100,99	100,81	100,04	101,26
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	161,52	157,61	157,27	112,70	129,04
Trong đó: Dịch vụ y tế	181,57	177,58	177,15	116,35	137,73
VII, Giao thông	83,22	96,02	98,02	102,13	91,28
VIII, Bưu chính viễn thông	99,07	99,45	99,56	99,96	99,52
IX, Giáo dục	116,26	109,58	109,49	100,24	104,70
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	119,41	111,50	111,43	100,26	105,50
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	102,94	101,42	101,37	100,02	101,65
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	105,23	102,21	101,96	100,06	102,17

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.